TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03-4-2019
V/v tranh chấp ly hôn giữa chị N với anh M

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Thu Thủy.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Công Ninh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp "Ly hôn, về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1992 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Số 431, tổ 15, ấp Mỹ An, xã MP, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 55, ấp Vĩnh Hòa, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/02/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Phạm Thị N trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn M chung sống với nhau năm 2008, có tổ chức lễ cưới, đến ngày 19/11/2010 mới đăng ký kết hôn tại UBND

xã MP. Sau ngày cưới vợ chồng anh chị sống hạnh phúc bên chồng. Sau đó, anh chị chuyển về nhà chị N sinh sống và phát sinh mâu thuẫn do anh M không chăm lo làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt, vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nay chị N cho rằng tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh M.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc Như, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2009, hiện cháu Như đang sống chung với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh M nhưng anh M vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh M.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, xin được quyền nuôi con và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con, bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn anh M Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị N và anh M kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định, thời gian đầu hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn, anh chị ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Tòa án nhiều lần mở các phiên hòa giải nhằm mục đích động viên, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh M vắng mặt, thể hiện anh M không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này, để mặc cho chị N tự giải quyết, nên chị N yêu cầu ly hôn với anh M là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N.

Về nuôi con chung: Chị N và anh M có 01 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc Như, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2009. Hiện cháu Như đang sống chung với chị N, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Như, ngày 08/3/2018 cháu Như có bản tự khai cha mẹ cháu không còn sống chung với nhau và cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Xét, yêu cầu của chị N và nguyện vọng của cháu Như đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cháu Như cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Bản photo chứng minh nhân dân tên chị N; bản photo giấy khai sinh của cháu Như; giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Đơn xin xét xử vắng mặt của chị N; Biên bản xác minh của Tòa án; Tờ ly hôn của chị N, anh M ngày 13/12/2012.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, về nuôi con, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Đối với nguyên đơn chị Phạm Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn M đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng và được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị N và anh M đã tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MP năm 2010. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nay tình cảm không còn chị N yêu cầu ly hôn. Anh M không phản hồi ý kiến.

Xét quan hệ hôn nhân của chị N và anh M, Hội đồng xét xử nhận định: Chị N và anh M đã tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MP, là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị N cho biết vợ chồng chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng ly thân từ năm 2011 cho đến nay, anh chị tự viết tờ ly hôn ngày 13/12/2012. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh tình trạng cư trú của anh M, cũng như mâu thuẫn vợ chồng thì được Chính quyền địa phương xác nhận: Anh M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Vĩnh Hòa, xã V, huyện C, tỉnh An Giang; việc mâu thuẫn giữa chị N và anh M như thế nào thì địa phương không biết vì chị N và anh M không thông báo. Hơn nữa, Tòa án đã triệu tập anh M để hòa giải nhiều lần nhằm mục đích hàn gắn quan hệ vợ chồng của anh chị, nhưng anh M vẫn vắng mặt không lý do, thể hiện anh M không quan tâm đến việc hàn gắn quan hệ vợ chồng, để mặc chị N tự giải quyết. Qua đó, đã chứng minh anh chị không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ và chồng theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên chị N yêu cầu ly hôn với anh M là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị N đối với anh M như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh M có 01 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc Như, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2009. Hiện cháu Như đang sống chung với chị N, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Như, ngày 08/3/2018 cháu Như có bản tự khai cha mẹ cháu không còn sống chung với nhau và cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Từ khi vợ chồng anh chị ly thân đến nay, chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Như; anh M không cùng chị N trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đối với con chung. Hiện nay chị N đang làm công việc có thu nhập ổn định, có điều kiện để tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Cháu Như có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Xét, yêu cầu của chị N và nguyện vọng của cháu Như, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt, ổn định tinh thần, sinh sống và học tập của các cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Như cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị Phạm Thị N đối với anh Nguyễn Văn M.

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc Như, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2009 cho chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Phát đã nộp theo biên lai thu số: 0002512 ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, quyết định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thu Thủy **Huỳnh Văn Hùng** **Lê Thị Hồng Thi**

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã MP;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi